

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 291/2020/HSPT
Ngày 28 tháng 9 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm
Ông Lê Tự

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhật, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 264/2020/HSPT ngày 20 tháng 7 năm 2020 đối với bị cáo Hà Thị Thu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của người bị hại Phan Thế C đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2020/HSST ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Bị cáo bị kháng cáo: Hà Thị Thu T sinh năm 1974 tại Bình Định; nơi cư trú: Khu vực A, phường N, thị xã A1, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Thợ uốn tóc; trình độ học vấn: Lớp 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn L sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị Bích Nh sinh năm 1953; không có chồng; có 02 con (con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2001); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 29/10/2019 (có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Hà Thị Thu T: Ông Lê Hoài S, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo: Ông Phan Thế C, sinh năm 1983; nơi cư trú: Đội 7, thôn D, thị trấn D, huyện T1, tỉnh Bình Định (có mặt).

Ngoài ra, vụ án còn có 04 bị hại và 04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hà Thị Thu T bắt đầu hoạt động đi vay tiền của người khác rồi cho vay lại để đáo hạn ngân hàng từ tháng 11/2016. Trong thời gian này, T vay tiền của ông Phan Thế C và bà Huỳnh Thị T2 rồi cho bà H1, bà Lê Thị Thu P và ông Trần Quang V vay lại để đáo hạn ngân hàng với lãi suất cao hơn, hưởng tiền chênh lệch. Thời gian đầu, T được người vay trả tiền đầy đủ, đúng hạn nên T cũng sử dụng trả lại tiền vay cho ông C và bà T2 đầy đủ, đúng hạn.

Đến khoảng giữa tháng 02/2017, T bắt đầu phát sinh nợ vì những người vay tiền của T đều đi khỏi địa phương, T không thu hồi được số tiền 1.200.000.000 đồng cho nên T mất khả năng thanh toán. Để duy trì việc trả nợ, T đã nảy sinh ý định dùng thủ đoạn gian dối là hỏi vay tiền với mục đích làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận lãi suất cao, thời gian trả nợ ngắn để tiếp tục vay tiền của ông C, bà T2. Sau đó, T dùng tiền vay được trả một phần nợ và lãi cho những người mà T đã vay trước đó để tạo lòng tin, phần tiền còn lại T sử dụng cho chi tiêu cá nhân. Do không bù đắp được số nợ ngày càng lớn, cộng thêm lãi suất cao nên đến tháng 4/2017 T tiếp tục dùng thủ đoạn nêu trên để vay tiền của ông Cáp Thanh T3, ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Thùy O. Mặc dù biết rõ bản thân không có khả năng trả nợ và thực tế T hoàn toàn không sử dụng số tiền vay được để cho người khác vay lại làm đáo hạn ngân hàng lấy lãi như đã hứa hẹn trước mà T dùng số tiền vay được trả nợ xoay vòng cho chính những người đã cho T vay, số còn lại T chiếm đoạt.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T được thực hiện bằng thủ đoạn: T thỏa thuận với các cá nhân địa điểm giao nhận tiền là tại các quán cà phê trên địa bàn thị xã A1, tại nhà T và tại nhà các bị hại. Do T không biết chữ (chỉ biết ký và ghi họ tên) nên các lần vay tiền, T đều dẫn theo người quen gồm: Trần Lê Thanh T4, Nguyễn Thị Lan H2 và Huỳnh Thị Mai Th viết giúp giấy mượn tiền và sổ ghi chép của các bị hại mang theo, rồi T ký tên xác nhận. Khoản vay nào tất toán xong thì T dùng bút gạch chéo vào chứng từ. Để những người cho vay tiền tin tưởng, T sử dụng số tiền vay được trích trả lãi trước ngay sau khi họ giao tiền vay; thời gian đầu, T trả nợ đúng hạn, sòng phẳng. Do muốn vay được nhiều và để che giấu hành vi phạm tội, T nói dối làm đáo hạn cho nhiều người khác nhau nên phải vay một người với nhiều khoản vay khác nhau. Đến khoảng cuối tháng 7/2017, do không thể vay được nữa dẫn đến mất khả năng thanh toán, T bỏ trốn khỏi địa phương. Đến ngày 29/10/2019, T bị bắt truy nã khi đang trốn tại Phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Quá trình bỏ trốn, T không nói cho ai biết sự việc phạm tội của mình.

Quá trình điều tra xác định T đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 05 người, với tổng số tiền 9.949.150.000 đồng (bao gồm: ông Phan Thế C 4.752.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị T2 2.676.100.000 đồng; ông Cáp Thanh T3 967.550.000 đồng; ông Nguyễn Hữu L 1.411.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thùy O 142.000.000 đồng).

Trong đó, Hà Thị Thu T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Phan Thế C cụ thể như sau:

Hà Thị Thu T quen biết ngoài xã hội với ông Phan Thế C từ trước nên từ ngày 22/02/2017 đến ngày 23/5/2017 T đã liên lạc với ông C để vay tiền tổng cộng 50 lần. Việc vay tiền của T được thực hiện bằng cách viết giấy nợ và nhận tiền vay. Việc viết giấy nợ này T nhờ Th, T4, H2 là người viết giúp theo nội dung T yêu cầu (vì T không biết chữ, chỉ biết ký tên vào giấy nợ để xác nhận mỗi lần vay). Nội dung của giấy vay thể hiện mục đích vay tiền là làm đảo hạn ngân hàng; thời hạn trả nợ theo ngày (khoảng từ 05 đến 15 ngày); phương thức giao nhận tiền trực tiếp và bằng tiền mặt; địa điểm giao nhận tiền tại nhà ông C, quán cà phê Đồng Văn hoặc quán cà phê Noise đều thuộc phường B, thị xã A1. Tuy nội dung giấy vay không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên thống nhất lãi suất từ 0,4% đến 0,6%. Mỗi lần vay như vậy, T đều trích từ tiền vay của ông C để trả trước lãi suất cho ông C một cách sòng phẳng. Trong số 50 lần vay tiền này, T đã vay, tất toán trả nợ đầy đủ gốc và lãi cho ông C 38 lần; hai bên xác nhận số tiền lãi T đã trả cho ông C trong những lần vay này là 1.006.600.000 đồng, còn lại 12 lần vay T chỉ trả một phần lãi, không trả gốc rồi chiếm đoạt. Cụ thể số tiền T còn chiếm đoạt của ông C qua 12 lần vay như sau:

(1) Ngày 03/4/2017, T hỏi ông C vay số tiền 600.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,4%/ngày, ngày trả nợ 12/4/2017 (10 ngày), ông C đồng ý. T dẫn T4 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 24.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 600.000.000 đồng tiền gốc, chỉ trả thêm 40 ngày lãi với số tiền 96.000.000 đồng; còn lại chiếm đoạt của ông C 480.000.000 đồng.

(2) Ngày 05/4/2017, T hỏi ông C vay số tiền 600.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,4%/ngày, ngày trả nợ 14/4/2017 (10 ngày), ông C đồng ý. T dẫn T4 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 24.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 600.000.000 đồng tiền gốc, chỉ trả thêm 30 ngày lãi với số tiền 72.000.000 đồng; còn lại chiếm đoạt của ông C 504.000.000 đồng.

(3) Ngày 05/4/2017, T hỏi ông C vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,4%/ngày, ngày trả nợ 11/4/2017 (07 ngày), ông C đồng ý. T dẫn T4 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 07 ngày tiền lãi là 14.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 500.000.000 đồng tiền gốc, chỉ trả thêm 42 ngày lãi với số tiền 84.000.000 đồng; còn lại chiếm đoạt của ông C 402.000.000 đồng.

(4) Ngày 10/4/2017, T hỏi ông C vay số tiền 400.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,6%/ngày, thời hạn trả nợ 10 ngày, ông C đồng ý. T dẫn H2 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 24.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 400.000.000 đồng tiền gốc, chỉ trả thêm 33 ngày lãi với số tiền 79.200.000 đồng; còn lại chiếm đoạt của ông C 296.800.000 đồng.

(5) Ngày 18/4/2017, T hỏi ông C vay số tiền 600.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,5%/ngày, thời hạn trả nợ 10 ngày, ông C đồng ý. T dẫn H2 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 30.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 600.000.000 đồng tiền gốc, chỉ trả thêm 25 ngày lãi với số tiền 75.000.000 đồng; còn lại chiếm đoạt của ông C 495.000.000 đồng.

(6) Ngày 21/4/2017, T hỏi ông C vay số tiền 400.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,4%/ngày, thời hạn trả nợ 10 ngày, ông C đồng ý. T dẫn H2 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 16.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 400.000.000 đồng tiền gốc, chỉ trả thêm 22 ngày lãi với số tiền 35.200.000 đồng; còn lại chiếm đoạt của ông C 348.800.000 đồng.

(7) Ngày 12/5/2017, T hỏi ông C vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,4%/ngày, ngày trả nợ 21/5/2017 (10 ngày), ông C đồng ý. T dẫn H2 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 20.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 500.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả thêm tiền lãi; còn lại chiếm đoạt của ông C 480.000.000 đồng.

(8) Ngày 15/5/2017, T hỏi ông C vay số tiền 250.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,4%/ngày, thời hạn trả nợ 10 ngày, ông C đồng ý. T dẫn H2 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 10.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 250.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả thêm tiền lãi; còn lại chiếm đoạt của ông C 240.000.000 đồng.

(9) Ngày 17/5/2017, T hỏi ông C vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,4%/ngày, thời hạn trả nợ 10 ngày, ông C đồng ý. T dẫn H2 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 20.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 500.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả thêm tiền lãi; còn lại chiếm đoạt của ông C 480.000.000 đồng.

(10) Ngày 22/5/2017, T hỏi ông C vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,6%/ngày, thời hạn trả nợ 10 ngày, ông C đồng ý. T dẫn H2 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 60.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 1.000.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả thêm tiền lãi; còn lại chiếm đoạt của ông C 940.000.000 đồng.

(11) Ngày 22/5/2017, T hỏi ông C vay số tiền 550.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,4%/ngày, thời hạn trả nợ 10 ngày, ông C đồng ý. T dẫn H2 đi gặp ông C viết giấy mượn tiền; T ký tên xong, ông C giao tiền mặt cho T; T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 22.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 550.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả thêm tiền lãi; còn lại chiếm đoạt của ông C 528.000.000 đồng.

(12) Ngày 23/5/2017, T hỏi ông C vay số tiền 600.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 0,6%/ngày, thời hạn trả nợ 10 ngày, ông C đồng ý. T một mình đi gặp ông C lấy tiền nên không viết giấy mượn tiền cho ông C. Khi nhận tiền, T trả trước cho ông C 10 ngày tiền lãi là 36.000.000 đồng. Sau khi vay, T chưa trả cho ông C 600.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả thêm tiền lãi; còn lại chiếm đoạt của ông C 564.000.000 đồng.

Như vậy, từ ngày 03/4/2017 đến ngày 23/5/2017, T vay của ông C 12 lần với tổng số tiền 5.758.600.000 đồng; trừ đi số tiền 1.006.600.000 đồng T đã trả lãi cho ông C trước đó, còn lại T đã chiếm đoạt của ông C tổng số tiền 4.752.000.000 (bốn tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu) đồng.

Ngày 18/02/2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Định có Kết luận giám định số 15/KLGD-PC09 xác định chữ viết tay và chữ ký trong các Giấy mượn tiền đều do Hà Thị Thu T viết ra.

2. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2020/HSST ngày 10 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Hà Thị Thu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Hà Thị Thu T 14 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/10/2019.

Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Hà Thị Thu T phải bồi thường cho các bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt; trong đó phải bồi thường cho ông Phan Thế C số tiền 4.752.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp lại số tiền có được do bị cáo phạm tội mà có sung vào ngân sách nhà nước; nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Kháng cáo: Ngày 22/6/2020, người bị hại là ông Phan Thế C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

- Làm rõ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của ông, cụ thể ông C cho rằng bị cáo đã nhận của ông số tiền 7.150.000.000 đồng (chưa trừ đi số tiền hoàn trả lại).

- Làm rõ chủ sở hữu căn nhà tại địa chỉ số 593-595 đường N1, phường B, thị xã A1, tỉnh Bình Định mà gia đình bị cáo đã ở trước khi phạm tội để truy thu tài sản, hoàn trả tiền cho ông;

- Làm rõ vai trò đồng phạm của ông Đỗ Văn Lợi (tên thường gọi là 3 Lợi);

- Nếu bị cáo không bồi thường khắc phục hậu quả cho bản thân ông và các bị hại, đề nghị tăng hình phạt bị cáo với mức tù chung thân.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát

biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại và người tham gia tố tụng khác chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Ông C kháng cáo cho rằng bị cáo đã nhận của ông số tiền 7.150.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình điều tra vụ án, tại Bảng kê các khoản tiền bị cáo T đã vay của ông C lập ngày 08/01/2020 có chữ ký của ông C đã xác định kể từ ngày 03/4/2017 đến ngày 23/5/2017 bị cáo T đã vay của ông C 12 lần với tổng số tiền là 6.500.000.000 đồng, trừ đi số tiền lãi suất bị cáo đã trả cho ông C của 12 lần này là 741.400.000 đồng, còn lại 5.758.600.000 đồng và trừ đi 1.006.600.000 đồng là số tiền lãi của 38 lần vay trước (từ ngày 22/02/2017 đến ngày 05/4/2017), còn lại 4.752.000.000 đồng bị cáo T chiếm đoạt của ông C. Tòa án sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi chiếm đoạt tài sản và phải bồi thường cho ông C toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt 4.752.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Quá trình điều tra vụ án cũng đã xác định căn nhà tại địa chỉ số 593-595 đường N1, phường B, thị xã A1, tỉnh Bình Định không phải của bị cáo T và cũng không có căn cứ xác định ông Đỗ Văn Lợi có đồng phạm với bị cáo T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Về mức án, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định xử phạt bị cáo T 14 năm tù là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông C kháng cáo về các nội dung trên nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thế C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo T phát biểu ý kiến thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thế C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Hà Thị Thu T khai nhận để có tiền trả nợ cho những người mà bị cáo đã vay trước đó và chi tiêu cho cá nhân, trong khoảng thời gian từ tháng 02/2017 đến tháng 05/2017, T đã nảy sinh ý định dùng thủ đoạn gian dối nói với người khác là T làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng, cần vay tiền trả lãi suất cao; đồng thời trong thời gian đầu, sau khi vay được tiền, T trả ngay lãi suất cao và trả đầy đủ số tiền gốc cho những người cho vay khi đến hạn làm cho nhiều người tin là thật, hám lời đã tiếp tục cho T vay tiền. Bằng thủ đoạn nêu trên, Hà Thị Thu T đã vay của ông Phan Thế C, bà Huỳnh Thị T2, ông Cáp Thanh T3, ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Thùy O rất nhiều lần, trong đó có nhiều lần bị cáo đã vay từ 500.000.000 đồng trở lên; T dùng số tiền vay được trả một phần

lãi cho những người đã vay là 1.374.150.000 đồng; số tiền còn lại 9.949.150.000 đồng, T chiếm đoạt để sử dụng cá nhân và không còn khả năng chi trả. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người bị hại, của những người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Hà Thị Thu T phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Phan Thế C yêu cầu làm rõ số tiền bị cáo Hà Thị Thu T đã chiếm đoạt thì thấy:

Tại Đơn tố cáo đề ngày 16/5/2018, ông Phan Thế C trình bày T đã thực hiện hành vi lừa đảo để vay mượn của ông 11 lần với tổng số tiền 7.150.000.000 đồng sau đó chiếm đoạt, đề nghị cơ quan điều tra làm rõ, buộc T phải trả lại tiền cho ông (bút lục 238, 239).

Trong quá trình điều tra vụ án, ông C đã trình bày cụ thể các lần T vay, trả tiền gốc và tiền lãi suất cho ông trong thời gian từ ngày 22/02/2017 đến ngày 23/5/2017. Cụ thể, sau nhiều lần ông C khai báo và điều chỉnh lại nội dung khai báo, tại Biên bản ghi lời khai ngày 09/3/2020 ông C đã khai trong khoảng thời gian trên, ông C đã cho T vay tổng cộng 50 lần với tổng số tiền 28.450.000.000 đồng; T đã trả cho ông 21.950.000.000 đồng tiền gốc và 1.748.000.000 đồng tiền lãi; còn lại, T đã chiếm đoạt của ông 4.752.000.000 đồng.

Lời trình bày của ông C nêu trên phù hợp với nội dung tại cuốn sổ ghi chép các lần T vay mượn tiền mà ông C giao nộp có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với “Bảng kê các khoản tiền bị can Hà Thị Thu T vay, chiếm đoạt của bị hại Phan Thế C” do Điều tra viên lập ngày 08/01/2020 đã được chính ông C xác định, có chữ ký của bị cáo T và Luật sư Lê Hoài S (bút lục 263).

Do đó, có đủ cơ sở xác định: Từ ngày 22/02/2017 đến ngày 05/4/2017, bị cáo T đã vay tiền của ông C 38 lần nhưng các lần vay này bị cáo T đã trả đầy đủ số tiền gốc và tiền lãi, chưa chiếm đoạt tiền của ông C mà chỉ thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông C số tiền gốc của 12 lần vay từ ngày 03/4/2017 đến ngày 23/5/2017 là 6.500.000.000 đồng, trừ đi số tiền lãi suất bị cáo đã trả cho ông C của 12 lần này là 741.400.000 đồng, còn lại 5.758.600.000 đồng và trừ đi 1.006.600.000 đồng là số tiền lãi của 38 lần vay trước (từ ngày 22/02/2017 đến ngày 05/4/2017), còn lại 4.752.000.000 đồng bị cáo T chiếm đoạt của ông C. Như vậy, Tòa án sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và phải bồi thường cho ông C toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt 4.752.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật; ông C kháng cáo cho rằng bị cáo T đã nhận của ông số tiền 7.150.000.000 đồng (chưa trừ tiền hoàn trả lại) nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh nên không được Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Phan Thế C yêu cầu tăng mức hình phạt đối với bị cáo thì thấy:

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện và đánh giá đúng tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng của bị cáo gây ra và đã áp dụng đúng tội danh, khung hình phạt. Đồng thời, xem xét bị cáo thực hiện nhiều lần hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; bị cáo được hưởng một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự do trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đặc điểm nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Trên cơ sở đó, đã quyết định xử phạt bị cáo Hà Thị Thu T 14 năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật; bảo đảm sự trừng trị nghiêm khắc đối với người phạm tội, giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Ông Phan Thế C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng mức hình phạt, xử phạt bị cáo tù chung thân nhưng lý do ông C nêu trong đơn kháng cáo không phải là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự và tại phiên tòa ông C không đưa ra được lý do nào khác, do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông Phan Thế C yêu cầu xem xét vai trò đồng phạm đối với ông Đỗ Văn Lợi (tên thường gọi là 3 Lợi) thì thấy:

Trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông C và những người bị hại khác trong vụ án đều không có ý kiến gì về việc ông Đỗ Văn Lợi có tham gia cùng bị cáo Hà Thị Thu T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại. Tại phiên tòa, ông C cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào xác định ông Lợi có tham gia cùng bị cáo T thực hiện hành vi vay tiền rồi chiếm đoạt số tiền của ông. Do đó, kháng cáo kháng cáo của ông Phan Thế C yêu cầu xem xét vai trò đồng phạm đối với ông Đỗ Văn Lợi là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Trường hợp sau này ông C có căn cứ chứng minh được ông Lợi có tham gia cùng bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội thì ông C có quyền và nghĩa vụ trình báo, tố giác tin báo tội phạm cho Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để tiếp tục xử lý theo các quy định của pháp luật.

[5] Đối với kháng cáo của ông Phan Thế C yêu cầu điều tra làm rõ, truy thu tài sản của bị cáo để hoàn trả cho ông số tiền bị cáo đã chiếm đoạt:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh tài sản của bị cáo T, xác định: Hà Thị Thu T không có cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; không có đăng ký biến động, không có đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Bình Định. Hà Thị Thu T có mở tài khoản tại VCB - Chi nhánh Quy Nhơn, Kiên Long - Chi nhánh Bình Định và Agribank - Chi nhánh Bình Định nhưng đã bị khóa và không còn tiền trong tài khoản. Đối với ngôi nhà và đất tại 593 - 595 N1, phường B, thị xã A1 được xác định chủ sở hữu là Nguyễn Hà Đ1 (con bị cáo T), vào đầu năm 2017 Đ có làm 04 hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Phú Tài với tổng số tiền 1.670.000.000 đồng để xây dựng lại ngôi nhà tại địa chỉ trên, hiện Đồng đã bán cho người khác và đã tất toán xong các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Như vậy, việc điều tra, xác minh tài sản của bị cáo T đã được Cơ quan điều tra thực hiện và xác định tại thời điểm điều tra vụ án, bị cáo T không có tài sản gì. Do đó, nội dung ông C kháng cáo yêu cầu xác định ngôi nhà và đất tại 593 - 595 N1 nêu trên là của bị cáo T là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt của ông C theo quyết định của bản án sơ thẩm, sau khi nhận được Bản án này ông C có quyền làm đơn yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7.1] Án phí hình sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định về hình sự của Bản án sơ thẩm nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị hại Phan Thế C đối với phần quyết định về dân sự của bản án sơ thẩm nên ông Phan Thế C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Phan Thế C; giữ nguyên quyết định về hình sự và dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2020/HSST ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt bị cáo Hà Thị Thu T **14** (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29 tháng 10 năm 2019.

2. Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Hà Thị Thu T phải bồi thường cho bị hại Phan Thế C số tiền 4.752.000.000 (bốn tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu) đồng.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Hà Thị Thu T không phải chịu.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Thế C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Các quyết định của Bản án sơ thẩm về việc buộc bị cáo Hà Thị Thu T phải bồi thường cho các bị hại Huỳnh Thị T2, Cáp Thanh T3, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị Thùy O; buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Trần Thanh T4, Nguyễn Thị Lan H2, Huỳnh Thị Mai Th phải nộp lại số tiền có được do bị

cáo phạm tội mà có sung vào ngân sách nhà nước; nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự và thủ tục thi hành án về dân sự được thực hiện theo nội dung tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Công an tỉnh Bình Định;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Định;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định;
- Người bào chữa;
- Bị cáo, bị hại Phan Thế C;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền